

Số tham chiếu: 21121/21107

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

**Kính gửi:        Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và của các công ty con (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan và các thuyết minh đi kèm cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 75 (sau đây được gọi tắt là "báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Michael Yu Lim  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0629/KTV



\_\_\_\_\_  
Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2008



Số tham chiếu: 21121/21107

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**các báo cáo tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Ngân hàng”) lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu có liên quan và các thuyết minh đi kèm (sau đây được gọi tắt là “các báo cáo tài chính”) cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 3 đến trang 75.

***Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các Báo cáo Tài chính***

Ban Điều hành của Ngân hàng có trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Các trách nhiệm này bao gồm: xây dựng, triển khai và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp nhằm để lập và trình bày các báo cáo tài chính một cách hợp lý và không có những sai sót trọng yếu, do gian lận hay thiếu sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp; và thực hiện các ước tính kế toán một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

***Trách nhiệm của Công ty Kiểm toán***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu.

Việc kiểm toán bao gồm thực hiện các quy trình kiểm toán nhằm để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính. Các quy trình kiểm toán do Công ty Kiểm toán lựa chọn dựa trên các kết quả đánh giá bao gồm đánh giá mức độ rủi ro của những sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay thiếu sót. Khi thực hiện các đánh giá này, Công ty Kiểm toán xem xét các quy trình kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính một cách hợp lý nhằm để xây dựng các quy trình kiểm toán phù hợp với điều kiện cụ thể nhưng mục đích của kiểm toán không phải nhằm để đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp bằng chứng đầy đủ và phù hợp cho ý kiến kiểm toán.



### **Các Vấn đề Ngoại trừ**

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (sau đây được gọi tắt là “Trái phiếu”) đã được Chính phủ Việt Nam cấp trong năm 2003 để tăng vốn điều lệ cho Ngân hàng. Các Trái phiếu này được ghi nhận ban đầu và tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán theo mệnh giá với tổng giá trị là 1.350.000 triệu đồng. Việc hạch toán như vậy không tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 (“IAS 39”) – *Các Công cụ Tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị*, theo đó, tất cả các tài sản tài chính phải được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Do ở Việt Nam chưa có thị trường đầy đủ cho Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt nên không thể xác định một cách chính xác giá trị hợp lý của chúng. Thực hiện các quy trình kiểm toán thay thế, chúng tôi đã áp dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền sử dụng lãi suất sau thuế ước tính 5,76%/năm của các trái phiếu Chính phủ Việt Nam khác để ước tính thì giá trị hợp lý của các Trái phiếu là 961.550 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận các Trái phiếu này. Như vậy, giá trị hợp lý của các Trái phiếu thấp hơn so với mệnh giá ghi nhận trong các báo cáo tài chính và dẫn đến khoản giảm giá trị 388.450 triệu đồng tại ngày Ngân hàng nhận Trái phiếu.

Sau khi ghi nhận ban đầu, IAS 39 cũng yêu cầu Ngân hàng xác định giá trị của Trái phiếu vào các năm kế tiếp theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Theo đó, chúng tôi ước tính giá trị phân bổ của các Trái phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 1.008.782 triệu đồng (2006: 995.964 triệu đồng). Giá trị này thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng trong các báo cáo tài chính số tiền là 341.218 triệu đồng và lỗ lũy kế cũng bị ghi thấp hơn một khoản như vậy tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và của các năm tài chính trước chưa phản ánh giá trị hợp lý, khoản giảm giá trị và ảnh hưởng của việc ghi nhận tiếp theo của các Trái phiếu theo phương pháp giá trị phân bổ theo hướng dẫn của IAS 39.

### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mặc dù không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính, trong đó nêu rõ các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế đã được phát hành độc lập. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo Tài chính Hợp nhất này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với cùng vấn đề về Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt nêu trên trong Báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 2 năm 2008.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2008



# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

(tại thời điểm 31/12/2007)

	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2007 Triệu VND	2006 Triệu VND	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND
<b>THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7	15.224.811	10.991.836	15.226.251	10.991.836
Chi lãi và các khoản chi phí tương tự	8	(10.607.090)	(7.603.430)	(10.607.090)	(7.603.430)
<b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>		<b>4.617.721</b>	<b>3.388.406</b>	<b>4.619.161</b>	<b>3.388.406</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9	709.896	455.570	709.896	455.570
Chi phí hoạt động dịch vụ	9	(88.805)	(66.931)	(88.805)	(66.931)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		139.647	107.871	139.647	107.871
Thu nhập hoạt động khác		219.708	99.476	2.015.424	702.232
Chi phí hoạt động khác		(26.042)	(27.785)	(26.042)	(27.785)
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>5.572.125</b>	<b>3.956.607</b>	<b>7.369.281</b>	<b>4.559.363</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
Chi phí nhân viên		(1.471.652)	(846.952)	(1.241.898)	(730.432)
Chi phí khấu hao		(269.536)	(217.415)	(269.536)	(217.415)
Chi phí hoạt động		(805.353)	(660.147)	(805.353)	(660.147)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(2.546.541)</b>	<b>(1.724.514)</b>	<b>(2.316.787)</b>	<b>(1.607.994)</b>
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh		29.025	13.627	29.025	13.627
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.264.698)	(2.336.245)	(3.342.799)	(2.084.051)
Hoàn nhập dự phòng RRTD		227.075	-	48.335	136.017
Thu hồi nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro tín dụng		1.797.156	602.756		
<b>THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.814.142</b>	<b>512.231</b>	<b>1.787.055</b>	<b>1.016.962</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(439.863)	(90.409)	(439.863)	(90.409)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>1.374.279</b>	<b>421.822</b>	<b>1.347.192</b>	<b>926.553</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

(tại thời điểm 31/12/2007)

	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2007 Triệu VND	2006 Triệu VND	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		1.971.129	1.381.941	1.971.129	1.381.941
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)		8.758.166	17.688.317	8.758.166	17.688.317
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác		1.653.910	5.055.964	1.653.910	5.055.964
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	2	24.665.128	16.755.290	24.665.128	16.755.290
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				(55.166)	(25.400)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.164.877	13.526.748	25.318.796	12.737.144
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.309.729	2.249.024	2.309.729	2.249.024
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		31.644	-	31.644	-
Cho vay khách hàng, sau khi lập dự phòng rủi ro tín dụng		122.317.180	94.061.489	125.782.525	97.753.909
Trong đó: Cho vay khách hàng	3	128.633.556	99.182.407	128.633.556	99.182.407
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(6.316.376)	(5.120.918)	(2.851.031)	(1.428.498)
Đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác	5	2.383.493	1.236.242	3.098.771	1.454.479
Tài sản cố định hữu hình		887.701	832.364	887.701	832.364
Tài sản cố định thuê tài chính		496.083	429.066	496.083	429.066
Tài sản vô hình và quyền sử dụng đất		355.760	286.644	355.760	286.644
Tài sản có khác		8.264.815	4.561.393	8.264.815	4.561.393
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>200.259.615</b>	<b>158.064.482</b>	<b>203.538.991</b>	<b>161.160.135</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản nợ chính phủ và NHNN		18.229.032	16.781.239	18.229.032	16.781.239
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		3.767.010	1.510.452	3.767.010	1.510.452
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác		4.628.065	1.591.273	4.628.065	1.591.273
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	6	135.977.375	107.017.634	135.977.375	107.017.634
Phát hành giấy tờ có giá		6.522.494	7.115.749	6.522.494	7.115.749
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính phái sinh khác		-	602	-	602
Các nguồn vốn vay khác		18.164.820	16.222.854	18.164.820	16.222.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp		324.522	-	324.522	
Lãi dự chi		3.368.407	2.543.714	3.368.407	2.543.714
Các công nợ khác		1.389.486	1.100.339	1.291.521	1.035.793
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>192.371.211</b>	<b>153.883.856</b>	<b>192.273.246</b>	<b>153.819.310</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(tại thời điểm 31/12/2007)

	IFRS		VAS		
	<i>Thuyết minh</i>	<i>2007 Triệu VND</i>	<i>2006 Triệu VND</i>	<i>2007 Triệu VND</i>	<i>2006 Triệu VND</i>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
Vốn điều lệ		7.699.147	4.077.401	7.699.147	4.077.401
Vốn khác		1.412.268	1.413.157	1.412.268	1.413.157
Các quỹ dự trữ		1.003.188	1.310.200	1.101.153	1.374.746
Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán		130.803	571.367	-	-
Lợi nhuận để lại/ Lỗ lũy kế		(2.357.002)	(3.191.499)	1.053.177	475.521
<b>TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.888.404</b>	<b>4.180.626</b>	<b>11.265.745</b>	<b>7.340.825</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>200.259.615</b>	<b>158.064.482</b>	<b>203.538.991</b>	<b>161.160.135</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>					
Bảo lãnh vay vốn		932.159	353.789	932.159	353.789
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		36.845.842	22.626.318	36.845.842	22.626.318
Bảo lãnh khác		25.875.698	15.331.693	25.875.698	15.331.693
<b>Tổng</b>		<b>63.653.699</b>	<b>38.311.800</b>	<b>63.653.699</b>	<b>38.311.800</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>					
Cam kết tài trợ cho khách hàng		47.982.264	18.562.558	47.982.264	18.562.588
Cam kết khác		1.118.616	-	1.118.616	-
<b>Tổng</b>		<b>49.100.880</b>	<b>18.562.558</b>	<b>49.100.880</b>	<b>18.562.588</b>



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(tại thời điểm 31/12/2007)

Chi tiêu	IFRS		VAS	
	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	14.778.497	11.368.386	14.778.497	11.368.386
Chi phí lãi và các chi phí tương đương	(9.782.397)	(6.807.972)	(9.782.397)	(6.807.972)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	621.091	388.639	621.091	388.639
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	139.647	107.871	139.647	107.871
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh	49.919	27.870	49.919	27.870
Chi phí khác	(709.214)	(660.416)	(709.214)	(660.416)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	1.767.290	629.907	1.767.290	629.907
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.043.871)	(789.756)	(1.043.871)	(789.756)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(53.103)	(166.486)	(53.103)	(166.486)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>5.767.859</b>	<b>4.098.043</b>	<b>5.767.859</b>	<b>4.098.043</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(1.630.935)	(4.173.232)	(6.311.218)	(341.425)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(12.642.357)	(2.837.917)	(10.642.357)	(2.837.917)
(Tăng) các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác	(31.644)	-	(31.644)	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(29.451.149)	(12.990.414)	(29.451.149)	(12.990.414)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(1.842.165)	(3.178.943)	(1.842.165)	(3.178.943)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(3.593.816)	(3.260.104)	(3.593.816)	(3.260.104)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.041.753)	(220.607)	2.331.393	2.079.413
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.521.348	(477.774)	5.293.350	(359.550)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	28.959.741	30.176.070	28.959.741	30.176.070
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(593.255)	(1.786.589)	(593.255)	(1.786.589)
Tăng phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.941.966	8.080.406	1.941.966	8.080.406
Tăng công nợ khác	300.113	75.621	300.113	75.621
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>	<b>(9.336.047)</b>	<b>13.504.560</b>	<b>(7.871.182)</b>	<b>19.754.611</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(tại thời điểm 31/12/2007)

Chi tiêu	IFRS		VAS	
	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND	2007 Triệu VND	2006 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Mua sắm tài sản cố định	(221.205)	(942.754)	(221.205)	(942.754)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.797	2.172	1.797	2.172
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.644.292)	(727.097)	(1.644.292)	(727.097)
Cổ tức nhận được trong năm	65.748	29.989	65.748	29.989
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.797.952)</b>	<b>(1.637.690)</b>	<b>(1.797.952)</b>	<b>(1.637.690)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tăng vốn điều lệ	1.736.050	62.387	1.736.050	62.387
Sử dụng các quỹ trong năm	(211.313)	(121.447)	(211.313)	(121.447)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động tài chính</b>	<b>1.524.737</b>	<b>(59.060)</b>	<b>1.524.737</b>	<b>(59.060)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(9.609.262)</b>	<b>11.807.810</b>	<b>(8.144.397)</b>	<b>18.057.861</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>15.245.136</b>	<b>3.437.326</b>	<b>35.722.317</b>	<b>17.664.456</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>5.635.874</b>	<b>15.245.136</b>	<b>27.577.920</b>	<b>35.722.317</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS

## 1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện ghi chép bằng đồng Việt Nam và trình bày các báo cáo tài chính bằng triệu đồng Việt Nam (triệu đồng) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật Sửa đổi và Bổ sung Một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (“IFRS”). Các báo cáo tài chính kèm theo đây có khác biệt so với các báo cáo tài chính được lập theo luật định tại Việt Nam do các báo cáo này bao gồm một số điều chỉnh nhưng không được thể hiện trong sổ sách của Ngân hàng theo VAS. Những điều chỉnh đó là cần thiết để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo IFRS do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành, ngoại trừ việc ghi nhận giảm giá Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (theo IAS 39 – “*Các Công cụ Tài chính: Ghi nhận và Xác định Giá trị*”) và phần trình bày theo IFRS 7 – “*Các Công cụ Tài chính: Trình bày*”.

Ảnh hưởng loại trừ của các khác biệt cơ bản đến thu nhập giữ lại (lỗ lũy kế) trong báo cáo tài chính theo VAS và IFRS được trình bày trong Thuyết minh số 41.

Một số khoản mục trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính của năm nay.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của riêng hoạt động của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính này.

## 2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
<i>Tiền gửi CKH tại các TCTD</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VND	13.326.000	10.501.000
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.286.935	566.982
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3.181.780	528.113
	<b>18.794.715</b>	<b>11.596.095</b>
<i>Cho vay các TCTD</i>		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VND	1.318.007	1.187.014
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	116.649	93.223
Tạm ứng đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô	334.000	334.000
Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	1.109.018	1.121.024
Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	2.992.739	2.423.934
	<b>5.870.413</b>	<b>5.159.195</b>
	<b>24.665.128</b>	<b>16.755.290</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

### 2. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>Lãi suất</b>	<b>lãi suất</b>
	<b>%/năm</b>	<b>%/năm</b>
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VND	7,90 đến 11,70	5,70 đến 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4,25 đến 6,00	2,05 đến 5,65
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3,75 đến 5,20	2,28 đến 5,80
Cho vay các TCTD trong nước bằng VND	3,80 đến 8,60	6,50 đến 10,50
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,75 đến 7,89	1,50 đến 2,50

Tạm ứng đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng được thực hiện theo yêu cầu của NHNN cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Đô. Đồng thời, Ngân hàng đã nhận được một khoản tiền gửi 300.000 triệu VND có lãi suất là 0,00%/năm để cung ứng nguồn vốn cho khoản tạm ứng đặc biệt nói trên.

Cho vay các TCTD tham gia dự án Tài chính Nông thôn I và II là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định nhưng phải thấp hơn lãi suất cơ bản của NHNN. Trong năm 2007, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng 8,28%/năm đối với VND (2006: khoảng 8,16%/năm) và khoảng 0,75%/năm đối với đô la Mỹ (2006: khoảng 9,00%/năm). trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 8,25%/năm (2006: 8,25%/năm).

### 3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	114.049.154	89.729.172
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.075.723	1.095.090
Cho vay bằng vốn ODA	5.545.323	4.883.737
Cho vay uỷ thác	4.980.570	300.000
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ, kế hoạch Nhà nước	1.966.571	3.151.825
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	16.215	22.583
	128.633.556	99.182.407
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(6.316.376)	(5.120.918)
	122.317.180	94.061.489



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2007		2006	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	5.258.753	4,09	4.668.753	4,71
Thủy sản	2.681.551	2,08	1.571.425	1,58
Công nghiệp khai thác mỏ	4.575.639	3,56	4.778.700	4,82
Công nghiệp chế biến	25.256.227	19,63	24.135.626	24,34
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	9.583.144	7,45	9.039.565	9,11
Xây dựng	30.758.778	23,91	24.329.977	24,53
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16.080.849	12,50	8.790.015	8,86
Khách sạn và nhà hàng	5.471.555	4,25	3.909.045	3,94
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	5.372.078	4,18	3.278.267	3,31
Hoạt động tài chính	7.387.330	5,74	2.866.787	2,89
Giáo dục và đào tạo	204.504	0,16	200.349	0,20
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.002.520	0,78	775.652	0,78
Hoạt động văn hoá thể thao	681.293	0,53	529.282	0,53
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	13.875.029	10,79	10.053.367	10,14
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	334.967	0,26	157.985	0,16
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	109.339	0,09	97.612	0,10
	128.633.556	100,00	99.182.407	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2007	2006
	triệu VND	triệu VND
Nợ ngắn hạn	77.561.586	56.348.048
Nợ trung hạn	16.506.934	12.911.673
Nợ dài hạn	34.565.036	29.922.686
	128.633.556	99.182.407

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2007		2006	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Cho vay các TCKT	106.523.041	82,81	86.932.917	87,65
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	24.106.868	18,74	25.692.890	25,90
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	5.857.861	4,55	6.966.173	7,02
Công ty TNHH nhà nước	4.116.706	3,20	3.455.413	3,48
Công ty TNHH tư nhân	24.258.497	18,86	16.139.017	16,27
Công ty cổ phần nhà nước	17.469.427	13,58	13.821.869	13,94
Công ty cổ phần khác	22.101.957	17,18	12.948.084	13,06
Doanh nghiệp tư nhân	5.358.541	4,17	3.899.537	3,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.126.609	2,43	3.847.284	3,88
Kinh tế tập thể	126.575	0,10	162.650	0,17
Cho vay cá nhân	15.617.246	12,14	9.981.514	10,06
Cho vay khác	6.493.269	5,05	2.267.976	2,29
	128.633.556	100,00	99.182.407	100,00

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

## 4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

### 4.1. Dự phòng rủi ro tín dụng theo IFRS

Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
Số dư ngày 1 tháng 1	5.120.918	5.963.615
Dự phòng trích lập tăng trong năm	3.037.623	2.336.245
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	(1.842.165)	(3.178.942)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>6.316.376</u>	<u>5.120.918</u>

Chi tiết của chi phí dự phòng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
Chi phí dự phòng theo quy định trong năm	3.264.698	1.948.034
Trích bổ sung dự phòng trong năm theo IFRS	(227.075)	388.211
Tổng chi phí dự phòng trong năm theo IFRS	<u>3.037.623</u>	<u>2.336.245</u>

Các khoản cho vay được phân loại theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng có liên quan của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	<b>Số dư</b>	<b>Mức dự</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
	<b>nợ gốc</b>	<b>phòng cụ thể</b>	<b>trên dư nợ</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>	<b>%</b>
<i>Phân loại rủi ro</i>			
Nợ Đủ tiêu chuẩn	85.731.810	-	-
Nợ Cần chú ý	27.670.712	4.025.514	14,55
Nợ Dưới tiêu chuẩn	3.422.010	1.387.730	40,55
Nợ Nghi ngờ	202.614	95.677	47,22
Nợ Không thu hồi được	1.080.517	807.455	74,73
	<u>118.107.663</u>	<u>6.316.376</u>	<u>5,35</u>
<i>Cộng:</i>			
Cho vay bằng vốn ODA	5.545.323		
Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm	4.980.570		
	<u>128.633.556</u>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

Các khoản cho vay tại thời điểm 31 thng 12 năm 2006 được phân loại như sau:

	<b>Số dư nợ gốc triệu VND</b>	<b>Mức dự phòng cụ thể triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ %</b>
<i>Phân loại rủi ro</i>			
Nợ Đủ tiêu chuẩn	48.707.773	-	-
Nợ Cần chú ý	32.325.209	2.060.098	6,37
Nợ Dưới tiêu chuẩn	6.184.934	1.134.695	18,35
Nợ Nghi ngờ	328.602	76.429	23,26
Nợ Không thu hồi được	2.064.594	1.849.696	89,59
	<b>89.611.112 (*)</b>	<b>5.120.918</b>	<b>5,71</b>

(\*): Tổng dư nợ được trình bày không bao gồm các khoản cho vay khác là 1.513.150 triệu VND, khoản cho vay ODA là 4.883.737 triệu VND, cho vay kế hoạch, chỉ định là 3.164.532 triệu VND và khoản nợ khoanh là 9.876 triệu VND.

### 4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2007 bao gồm các khoản sau:

	<b>Dự phòng cụ thể triệu VND</b>	<b>Dự phòng chung triệu VND</b>	<b>Tổng cộng triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.142.239	286.259	1.428.498
Số tiền đã trích trong năm	2.626.606	686.427	3.313.033
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.335)	-	(48.335)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(1.158.033)	-	(1.158.033)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	2.562.477	972.686	3.535.163
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(684.132)	-	(684.132)
	<b>1.878.345</b>	<b>972.686</b>	<b>2.851.031</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm 2006 bao gồm các khoản sau:

	<b>Dự phòng cụ thể triệu VND</b>	<b>Dự phòng chung triệu VND</b>	<b>Tổng cộng triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.572.914	111.893	2.684.807
Số tiền đã trích trong năm	1.884.285	174.366	2.058.651
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(136.017)	-	(136.017)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(2.595.185)	-	(2.595.185)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	1.725.997	286.259	2.012.256
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(583.758)	-	(583.758)
	<b>1.142.239</b>	<b>286.259</b>	<b>1.428.498</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2007.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2007 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu VND</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu VND</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.424.361	54.591.749	-	1.042.622	1.042.622
Nợ cần chú ý	27.943.018	247.394	940.074	211.428	1.151.502
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.524.845	52.551	455.297	26.830	482.127
Nợ nghi ngờ	226.849	35.067	67.019	1.964	68.983
Nợ có khả năng mất vốn	1.920.377	45.065	1.100.087	-	1.100.087
	<b>118.039.450</b>	<b>54.971.826</b>	<b>2.562.477</b>	<b>1.282.844</b>	<b>3.845.321</b>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2007

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2007 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VND</i>
Theo Quyết định 493	2.562.477	1.282.844	3.845.321
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	2.562.477	972.686	3.535.163
Số dự phòng chưa hạch toán đủ	-	310.158	310.158

Trong 2007, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể nhưng chưa trích đủ dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định 493. Số dự phòng chung chưa hạch toán đủ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2007 là 320.346 triệu VND. Tuy nhiên, Điều 9 của Quyết định 493 cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung trong thời gian 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực (từ tháng 5 năm 2005). Ngân hàng đã trình cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính kế hoạch trích lập đầy đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo Quyết định 493 trong 3 năm kể từ năm 2005 đến tháng 12 năm 2007.

### 5. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, GÓP VỐN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>2007 triệu VND</i>	<i>2006 triệu VND</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con, theo giá gốc	1.635.000	780.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, theo giá gốc	148.000	20.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, theo giá gốc	600.493	436.242
	<b>2.383.493</b>	<b>1.236.242</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

### 5.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12

	Lĩnh vực kinh doanh	2007		2006	
		Giá gốc triệu VND	% sở hữu của BIDV	Giá gốc triệu VND	% sở hữu của BIDV
Công ty Cho thuê Tài chính I BIDV	Tài chính, ngân hàng	200.000	100	200.000	100
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV	Tài chính, ngân hàng	150.000	100	150.000	100
Công ty Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	700.000	100	200.000	100
Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính, ngân hàng	30.000	100	30.000	100
Công ty Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	500.000	100	200.000	100
Công ty Đầu tư Tài chính BIDV	Tài chính, ngân hàng	55.000	31	-	-
		1.635.000		780.000	

### 5.2 Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31 tháng 12

	2007			2006		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của BIDV	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	% sở hữu của BIDV
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	20.000	20.000	21,20	20.000	20.000	21,20
Công ty cổ phần cho thuê máy bay (*)	128.000	128.000	20,00	-	-	-
	148.000	148.000		20.000	20.000	

(\*): Công ty mới thành lập vào tháng 10 năm 2007 và chưa tiến hành các hoạt động thương mại.

### 5.3 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại 31 tháng 12

	2007			2006		
	Giá gốc đô la Mỹ	Giá gốc triệu VND quy đổi	% sở hữu của BIDV	Giá gốc đô la Mỹ	Giá gốc triệu VND quy đổi	% sở hữu của BIDV
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	10.000.000	122.050	50	10.000.000	122.050	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	7.500.000	109.280	50	7.500.000	109.280	50
Ngân hàng Liên doanh Việt -Nga	15.300.000	246.136	51	5.100.000	81.885	51
<b>Đầu tư vào các công ty khác</b>						
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Việt Nam Partners	500.000	7.938	50	500.000	7.938	50
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55	7.206.100	115.089	55
		600.493			436.242	

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

## 6. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

### 6.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	2007	2006
	triệu VND	triệu VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	43.195.445	29.739.260
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	36.505.907	24.891.148
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	632.613	414.953
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.026.882	4.412.757
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	30.043	20.402
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	90.215.323	75.047.014
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.031.836	29.500.060
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	34.706.867	32.529.208
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.653.329	1.223.520
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.823.291	11.794.226
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>	2.566.607	2.231.360
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	2.247.974	1.744.786
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	318.633	486.574
	135.977.375	107.017.634

### 6.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	2007	2006
	triệu VND	triệu VND
<i>Tiền gửi của TCKT</i>	75.959.975	50.672.411
- Doanh nghiệp quốc doanh	55.901.350	40.386.454
- DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	14.708.374	6.249.688
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.350.251	4.036.269
<i>Tiền gửi của cá nhân</i>	52.003.541	51.752.117
<i>Tiền gửi của các đối tượng khác</i>	8.013.859	4.593.106
	135.977.375	107.017.634

## 7. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2007	2006
	triệu VND	triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.900.923	8.967.306
Thu nhập lãi tiền gửi	1.655.508	990.548
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính sẵn sàng để bán	1.494.615	883.958
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn	170.598	109.932
Thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh	3.167	40.092
	15.224.811	10.991.836



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG THEO IFRS (tiếp theo)

### 8. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
Trả lãi tiền gửi	8.436.014	5.632.023
Trả lãi tiền vay	374.762	418.168
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	832.881	607.577
Trả lãi tiền thuê tài chính	53.665	58.456
Chi phí hoạt động tín dụng khác	909.768	887.206
	<b>10.607.090</b>	<b>7.603.430</b>

### 9. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<b>2007</b>	<b>2006</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
<b>Thu phí dịch vụ từ:</b>		
Hoạt động thanh toán	323.580	226.377
Hoạt động bảo lãnh	283.931	181.696
Hoạt động ngân quỹ	17.036	9.576
Dịch vụ đại lý	11.211	9.942
Dịch vụ khác	74.138	27.979
	<b>709.896</b>	<b>455.570</b>
<b>Chi phí dịch vụ liên quan đến:</b>		
Hoạt động thanh toán	(22.927)	(12.197)
Hoạt động ngân quỹ	(34.480)	(24.021)
Bưu điện, viễn thông	(22.005)	(15.487)
Dịch vụ đại lý	(2.125)	(1.494)
Dịch vụ khác	(7.268)	(13.732)
	<b>(88.805)</b>	<b>(66.931)</b>
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	<b>621.091</b>	<b>388.639</b>

Số tham chiếu: 21121/21107

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**các báo cáo tài chính của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**  
**vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

**Kính gửi:        Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Ngân hàng”) lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận để lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan và các thuyết minh đi kèm (sau đây được gọi tắt là “báo cáo tài chính”) cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 74. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Michael Yu Lim  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0629/KTV

*Wu Xuan Minh*  
Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2008

